

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI VIEL**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI VIEL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIEL MANUFACTURING AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VIEL MAT CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110417131

**3. Ngày thành lập:** 14/07/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 6, ngõ 86/34/16 Đường Nghĩa Lộ, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0963134459

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Loại trừ hoạt động đấu giá                                                                                                                                                                                                                                            | 4610        |
| 2.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4631        |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4632        |
| 4.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4633        |
| 5.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4634        |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, hàng da và giả da khác. Bán buôn hàng mỹ phẩm: Son, phấn, kem dưỡng da và trang điểm, mỹ phẩm dùng cho mắt...; Bán buôn gốm, sứ, thủy tinh. Mua bán các loại nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi | 4649(Chính) |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn sơn, vecni<br>-Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi                                                                                                                                                                                | 4663        |
| 8.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8230        |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                               | 8299        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9000 |
| 11. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ<br>(trừ hoạt động môi giới kết hôn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9633 |
| 12. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6810 |
| 13. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, môi giới bất động sản<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6820 |
| 14. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7020 |
| 15. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn xây dựng;<br>- Quản lý dự án;<br>- Thẩm tra thiết kế;<br>- Thẩm tra dự toán;<br>- Kiểm định công trình xây dựng;<br>- Lập dự án đầu tư;<br>- Tư vấn đấu thầu;<br>- Thiết kế cấp - thoát nước, thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng - công nghiệp, thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. | 7110 |
| 16. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7310 |
| 17. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7410 |
| 18. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4711 |
| 19. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4719 |
| 20. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4721 |
| 21. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4722 |
| 22. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4723 |
| 23. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4724 |
| 24. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1010 |
| 25. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1020 |
| 26. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1030 |
| 27. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1040 |
| 28. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1050 |
| 29. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1061 |
| 30. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1062 |
| 31. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1071 |

|     |                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Sản xuất đường                                                                                                                                                  | 1072 |
| 33. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                             | 1073 |
| 34. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                    | 1074 |
| 35. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                           | 1075 |
| 36. | Sản xuất chè                                                                                                                                                    | 1076 |
| 37. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                 | 1077 |
| 38. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                  | 1079 |
| 39. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                   | 1080 |
| 40. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                         | 1391 |
| 41. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                          | 1392 |
| 42. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                  | 1410 |
| 43. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                            | 1430 |
| 44. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                  | 1512 |
| 45. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                              | 1520 |
| 46. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                         | 1623 |
| 47. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                        | 1629 |
| 48. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                  | 1701 |
| 49. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                             | 1702 |
| 50. | In ấn                                                                                                                                                           | 1811 |
| 51. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                        | 1812 |
| 52. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                                            | 2825 |
| 53. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                | 4781 |
| 54. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>-Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ | 4784 |
| 55. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                      | 4789 |
| 56. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: Loại trừ hoạt động đấu giá                                                                 | 4791 |
| 57. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Loại trừ hoạt động đấu giá                                                                            | 4799 |
| 58. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                  | 4933 |
| 59. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                         | 5012 |
| 60. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                             | 5022 |
| 61. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                | 5224 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 62. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.                                                           | 5229 |
| 63. | Chuyển phát<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh bưu phẩm, bưu kiện hàng hóa                                                                                                                                                                          | 5320 |
| 64. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                                                                                                                         | 3240 |
| 65. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ sơn, màu, vecni<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 66. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                           | 4761 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: LÊ THANH VÂN

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 01/10/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 031187007754

Ngày cấp: 16/11/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn 2, Xã Cổ Am, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: số 90 đường Nguyễn Tuân, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ THANH VÂN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/10/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 031187007754

Ngày cấp: 16/11/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn 2, Xã Cổ Am, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: số 90 đường Nguyễn Tuân, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội